

Số: 35/QĐ-THCSLT

Thới Hòa, ngày 14 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025
của trường THCS Lý Tự Trọng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ - UBND ngày 14/11/2025 của UBND phường Thới Hòa về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 và điều chỉnh phân bổ ngân sách phường Thới Hòa năm 2025; Quyết định số 687/QĐ - UBND ngày 25/11/2025 của UBND phường Thới Hòa về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định 802/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 về việc bổ sung ngân sách nhà nước năm 2025.

Theo đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 của trường THCS Lý Tự Trọng (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT,



HIỆU TRƯỞNG

Trương Văn Trầm

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-THCSLT ngày 14/12/2024 của Trường THCS Lý Tự Trọng)

Đơn vị: đồng

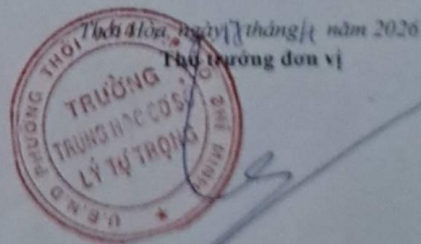
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
1	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Nguồn kinh phí thường xuyên (mã nguồn 13)	13.119.756.073	13.119.756.073		
6000	Tiền lương	6.106.228.690	6.106.228.690		
6001	Lương theo ngạch, bậc	6.106.228.690	6.106.228.690		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	564.347.000	564.347.000		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	564.347.000	564.347.000		
6100	Phụ cấp lương	2.732.423.610	2.732.423.610		
6101	Phụ cấp chức vụ	105.885.000	105.885.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.676.139.806	1.676.139.806		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	25.476.000	25.476.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	924.922.804	924.922.804		
6250	Phúc lợi tập thể	15.060.000	15.060.000		
6299	Chi khác	15.060.000	15.060.000		
6300	Các khoản đóng góp	1.727.185.236	1.727.185.236		
6301	Bảo hiểm xã hội	1.315.321.856	1.315.321.856		
6302	Bảo hiểm y tế	231.041.504	231.041.504		
6303	Kinh phí công đoàn	65.301.123	65.301.123		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	77.013.835	77.013.835		
6349	Các khoản đóng góp khác	38.506.918	38.506.918		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	536.870.222	536.870.222		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	467.450.222	467.450.222		
6449	Chi khác	69.420.000	69.420.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	218.023.460	218.023.460		
6501	Tiền điện	202.571.460	202.571.460		
6503	Tiền nhiên liệu	2.600.000	2.600.000		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	12.852.000	12.852.000		
6550	Vật tư văn phòng	255.836.629	255.836.629		



... cấp làm d
phụ cấp lương
... công trả c
... xuyên t

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
6551	Văn phòng phẩm	32.748.381	32.748.381		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.192.000	6.192.000		
6599	Vật tư văn phòng khác	216.896.248	216.896.248		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	42.119.920	42.119.920		
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	864.688	864.688		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	30.888.000	30.888.000		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.850.000	3.850.000		
6618	Khoản điện thoại	4.800.000	4.800.000		
6649	Khác	1.717.232	1.717.232		
6700	Công tác phí	58.889.945	58.889.945		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	17.229.945	17.229.945		
6702	Phụ cấp công tác phí	16.660.000	16.660.000		
6704	Khoản công tác phí	25.000.000	25.000.000		
6750	Chi phí thuê mướn	64.120.000	64.120.000		
6799	Chi phí thuê mướn khác	64.120.000	64.120.000		
6900	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	150.522.800	150.522.800		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	777.600	777.600		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.780.000	6.780.000		
6921	Đường điện, cấp thoát nước	960.000	960.000		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	142.005.200	142.005.200		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	503.699.424	503.699.424		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	91.777.784	91.777.784		
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.160.000	8.160.000		
7049	Chi khác	403.761.640	403.761.640		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	37.002.855	37.002.855		
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	37.002.855	37.002.855		
7750	Chi khác	107.426.282	107.426.282		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	17.312.900	17.312.900		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	76.631.382	76.631.382		
7799	Chi các khoản khác	13.482.000	13.482.000		
3.2	Kinh phí không thường xuyên (mã nguồn 12)	3.087.522.567	3.087.522.567		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	585.289.000	585.289.000		

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	585.289.000	585.289.000		
6100	Phụ cấp lương	1.877.495.842	1.877.495.842		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.877.495.842	1.877.495.842		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	14.550.000	14.550.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	14.550.000	14.550.000		
6300	Các khoản đóng góp	128.088.895	128.088.895		
6301	Bảo hiểm xã hội	98.114.650	98.114.650		
6302	Bảo hiểm y tế	17.314.350	17.314.350		
6303	Kinh phí công đoàn	4.002.720	4.002.720		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.771.450	5.771.450		
6349	Các khoản đóng góp khác	2.885.725	2.885.725		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	310.318.830	310.318.830		
6449	Chi khác	310.318.830	310.318.830		
6750	Chi phí thuê mướn	6.930.000	6.930.000		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	6.930.000	6.930.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	14.850.000	14.850.000		
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.800.000	1.800.000		
7049	Chi khác	13.050.000	13.050.000		
7750	Chi khác	150.000.000	150.000.000		
7799	Chi các khoản khác	150.000.000	150.000.000		
3	KP thực hiện cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	3.271.837.433	3.271.837.433		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.271.837.433	3.271.837.433		
6449	Chi khác	3.271.837.433	3.271.837.433		
4	Kinh phí không thường xuyên được cấp sau 30.9 (mã nguồn 15)	701.600.000	701.600.000		
7750	Chi khác	701.600.000	701.600.000		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	701.600.000	701.600.000		
5	Kinh phí khen thưởng (mã nguồn 18)	604.020.342	604.020.342		
6200	Tiền thưởng	604.020.342	604.020.342		
6201	Thưởng thường xuyên	593.958.342	593.958.342		
6202	Thưởng đột xuất	10.062.000	10.062.000		
	Tổng cộng	20.784.736.415	20.784.736.415		



Trương Văn Giám